

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Mục V của thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2008)	Số đầu năm (01/01/2008)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.750.436.868	339.647.350.208
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.942.170.631	273.755.039.845
1. Tiền	111	V.1	4.942.170.631	273.755.039.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.2.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	237.971.971.937	38.173.382.170
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.4	15.505.481.532	2.166.889.911
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.5	222.466.490.405	33.427.756.276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3.6	-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	V.3.7	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.8	-	2.578.735.983
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	65.528.995.652	674.562.991
1. Hàng tồn kho	141	V.4	65.528.995.652	674.562.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.307.298.648	27.044.365.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	987.615.832	403.063.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.304.975.149	7.525.042.242
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	6.014.707.667	19.116.259.837
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		840.861.890.541	560.482.488.373
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Mục V của thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2008)	Số đầu năm (01/01/2008)
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		837.323.900.722	560.021.316.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	696.587.096.769	37.126.977.689
- Nguyên giá	222		714.625.205.127	40.728.829.953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.038.108.358)	(3.601.852.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	39.526.186.982	9.303.248.180
- Nguyên giá	228		41.552.558.750	9.541.793.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.026.371.768)	(238.544.820)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	101.210.616.971	513.591.090.725
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	2.318.796.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.318.796.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.219.193.819	461.171.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.219.193.819	461.171.779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21.1	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.174.612.327.409	900.129.838.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Mục V của thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2008)	Số đầu năm (01/01/2008)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		540.149.210.677	386.859.080.657
I. Nợ ngắn hạn	310		131.707.495.370	48.892.829.982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	31.111.616.348	4.765.836.000
2. Phải trả người bán	312	V.15	89.447.139.022	22.419.922.503
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	48.708.700	9.262.844.714
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	467.638.152	867.497.003
5. Phải trả người lao động	315	V.18	515.907.800	2.000.000
6. Chi phí phải trả	316		4.842.542.655	11.342.185.847
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	5.273.942.693	232.543.915
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		408.441.715.307	337.966.250.675
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	408.441.715.307	337.966.250.675
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21.2	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22.1	634.463.116.732	513.270.757.924
I. Vốn chủ sở hữu	410		634.463.116.732	513.270.757.924
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22.2	627.009.220.000	511.009.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.678.797.294)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.132.694.026	2.261.537.924
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Mục V của thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2008)	Số đầu năm (01/01/2008)
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.174.612.327.409	900.129.838.581

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Mục V của thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2008)	Số đầu năm (01/01/2008)
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.1.2		
- USD		20,018.59	13,878.26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 09 năm 2009

Tổng Giám đốc

Đã ký

Đã ký

LÊ VĂN TUẤN**LƯƠNG TÚ CHINH**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Mục VI của thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	215.380.868.137	69.759.864.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	287.966.817	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	215.092.901.320	69.759.864.155
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	191.017.644.667	64.943.933.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.075.256.653	4.815.930.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.779.585.923	6.356.797.450
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.012.176.327	1.144.749.590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.889.299.346	-
8. Chi phí bán hàng	24		5.128.177.593	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.482.114.835	3.302.868.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.232.373.821	6.725.110.151
11. Thu nhập khác	31		5.925.265.083	2.254.107.083
12. Chi phí khác	32		5.747.353.284	5.850.987.691
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		177.911.799	(3.596.880.608)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.410.285.620	3.128.229.543
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.879.044	867.497.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.33	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế hoạt động doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.403.406.576	2.260.732.540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.32	123	51

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 09 năm 2009

Tổng Giám đốc

Đã ký

Đã ký

LÊ VĂN TUẤN

LƯƠNG TÚ CHINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2008

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Mục VII của thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.410.285.620	3.128.229.543
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		16.798.468.932	3.188.689.174
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.221.484.013	(91.814.567)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.755.981.525)	(1.212.041.550)
- Chi phí lãi vay	06		1.889.299.346	892.245.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.563.556.386	5.905.307.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(197.476.970.504)	(39.889.428.453)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.854.432.661)	(674.562.991)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		57.326.339.919	87.742.674.023
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.342.574.749)	(605.237.397)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(65.914.768.875)	(821.890.637)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11.998.878.167	14.388.305.185
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.305.372.034)	(123.301.199.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(238.005.344.351)	(57.256.032.376)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Chi tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(249.914.680.079)	(523.136.231.536)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.146.967.723	2.151.333.331

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2008

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Mục VII của thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
- Thu hồi tiền cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.100.028.200	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.318.796.000)	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.579.186.326	4.469.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(242.407.293.830)	(516.515.898.205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		116.000.000.000	211.009.220.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		174.587.080.980	346.204.318.675
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77.765.836.000)	(3.472.232.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		212.821.244.980	553.741.306.675
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(267.591.393.201)	(20.030.623.906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		273.755.039.845	293.785.870.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.221.484.013)	(207.232)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.942.162.631	273.755.039.845

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 09 năm 2009

Tổng Giám đốc

Đã ký

Đã ký

LÊ VĂN TUẤN

LƯƠNG TÚ CHINH